

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.800	25.800	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.470	16.560	17.000	17.000	VNĐ
	CAD	18.450	18.560	19.040	19.040	VNĐ
	CHF		31.100		31.960	VNĐ
	EUR	28.850	28.980	29.740	29.740	VNĐ
	GBP	33.910	34.070	34.970	34.970	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	181,90	182,90	VNĐ
	NZD		15.270		15.810	VNĐ
	SGD	19.650	19.830	20.360	20.360	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 06/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 06/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.